



LIÊN KẾT LOGIC NGŨ NGHĨA TRONG VĂN BẢN ĐA PHƯƠNG THỨC: SO SÁNH GIỮA NGƯỜI VIỆT VÀ NGƯỜI MỸ

Lê Thị Thanh Hoa*

Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Bài báo này trình bày các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa giữa ngôn ngữ và hình ảnh trong dòng trạng thái trên Facebook của hai nhóm khách thể nghiên cứu Việt và Mỹ. Phân tích 200 dòng trạng thái của 40 người Việt và 200 dòng trạng thái của 40 người Mỹ cho thấy rằng bên cạnh kiểu liên kết phóng chiếu, các kiểu bành trướng khác nhau đều xuất hiện trong các dòng trạng thái. Tuy nhiên, người Mỹ có xu hướng sử dụng liên kết khai triển chi tiết, còn người Việt lại thường mở rộng ý tưởng sang một ý liên quan mới bằng nhiều biện pháp phong phú. Sự khác nhau trong liên kết ngữ nghĩa giữa hai nhóm khách thể đặt ra một số hàm ý thiết thực cho vấn đề văn bản đa phương thức trong dạy học ngoại ngữ.

Từ khóa: đa phương thức, văn bản đa phương thức, liên kết ngôn ngữ - hình ảnh

1. Đặt vấn đề

Vào những năm cuối của thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, con người bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến tín hiệu hình ảnh trong giao tiếp, khi công nghệ máy tính tạo điều kiện cho việc kết hợp ngôn ngữ với các tín hiệu khác như hình ảnh, video, âm nhạc, v.v. để tạo ra các văn bản đa phương thức. Việc kết hợp này phổ biến đến mức mà Kress [5] tuyên bố rằng ngày nay không thể hiểu nội dung văn bản, thậm chí là nội dung của phần ngôn ngữ trong văn bản đa phương thức nếu như không hiểu rõ những gì mà các tín hiệu khác đóng góp ý nghĩa cho toàn văn bản đó. Có lẽ Kress và van Leeuwen [6] nằm trong số những học giả đầu tiên vận dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng của Halliday [4] để nghiên cứu những quy luật chi phối cách thể hiện ý tưởng bằng tín hiệu hình ảnh. Đồng thời, hai ông cũng đã chỉ ra sự tương thích của hai hệ thống tín hiệu này nên có thể kết hợp chúng với nhau để tạo thành văn bản đa phương thức chặt chẽ và mạch lạc.

Các công trình nghiên cứu về liên kết logic ngữ nghĩa trong các văn bản đa phương thức nở rộ vào cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21. Các nghiên cứu này đều dựa trên lý thuyết liên kết logic ngữ nghĩa giữa các thành phần của cú trong lý thuyết ngữ pháp chức năng của Halliday [4] để phát triển hệ thống các kiểu liên kết giữa ngôn ngữ và hình ảnh. Các công trình này

*Liên hệ: ltthoa@hueuni.edu.vn

Nhận bài: 17-4-2020; Hoàn thành phản biện: 3-7-2020; Ngày nhận đăng: 28-8-2020

không những đặt cơ sở lý thuyết cho việc hiểu biết về kết cấu ngữ pháp chức năng trong các văn bản đa phương thức mà còn là cơ sở lý luận quan trọng cho các nghiên cứu diễn ngôn đa phương thức trong văn học, truyền thông và giáo dục. Có thể nói, cơ sở lý thuyết này bước đầu góp phần hình thành lý thuyết tín hiệu chức năng hệ thống (systemic functional semiotic theory) [18], một cách tiếp cận mới các siêu chức năng của các hệ thống tín hiệu xã hội và sự tương tác giữa chúng trong văn bản đa phương thức. Ngược lại, kết quả nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực đa phương thức giúp hiểu sâu sắc hơn và đóng góp vào phát triển lý thuyết tín hiệu chức năng hệ thống nói chung và các văn bản đa phương thức nói riêng.

Liên quan đến nghiên cứu văn bản đa phương thức trong giáo dục, bản thân Kress [5] và van Leeuwen [21] đã nhiều lần nhấn mạnh sự cần thiết và quan trọng của văn bản đa phương thức trong chương trình ngữ văn cũng như ngoại ngữ. Trên cơ sở lý luận của lý thuyết tín hiệu chức năng hệ thống, nhiều nhà khoa học và nhà giáo dục ở nhiều nước khác nhau đã đánh giá hiệu quả của các văn bản đa phương thức trong sách giáo khoa, thực trạng của việc dạy học các văn bản này trong nhà trường và thông báo, đề xuất đường hướng cho những cải cách trong giáo dục. Họ còn cho rằng lý thuyết tín hiệu chức năng hệ thống và đặc biệt là lý thuyết về các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa có thể cung cấp siêu ngôn ngữ (metalanguage) cho việc dạy học ngữ văn và ngoại ngữ khi việc dạy học các văn bản đa phương thức đang trở thành điều cần thiết trong chương trình giáo dục. Ngoài Kress [5] và van Leeuwen [21], những nhà khoa học có đóng góp cho việc nâng cao nhận thức và hiểu biết về vấn đề đa phương thức trong giáo dục ngôn ngữ có thể kể đến như Danielsson và Selander [2], Hafner [3], Liu [7], Magnusson và Godhe [8], Royce [13] và Unsworth [18]. Tuy nhiên, vẫn chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của văn hóa dân tộc đến tính đa phương thức trong giao tiếp và các hàm ý của nó trong dạy học ngoại ngữ.

Ở Việt Nam, có rất ít công trình nghiên cứu thực nghiệm về tín hiệu hình ảnh như một công cụ giao tiếp và truyền thông. Cũng có ít nghiên cứu về văn bản đa phương thức trên các kênh giao tiếp khác nhau. Về mặt lý thuyết, giới học thuật Việt Nam chưa đóng góp nhiều vào sự phát triển của lý thuyết tín hiệu chức năng hệ thống cũng như các kiểu liên kết trong văn bản đa phương thức. Một số nghiên cứu văn bản đa phương thức trong báo chí như của Trần Thị Huyền Gấm [16] giúp hiểu rõ hơn về lý thuyết tín hiệu chức năng hệ thống trong bối cảnh tiếng Việt và nâng cao nhận thức về yếu tố phi ngôn ngữ nói chung và tín hiệu hình ảnh nói riêng trong việc tiếp nhận và tạo lập nghĩa. Có thể nói, ở Việt Nam, những nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến văn bản đa phương thức nói chung và liên kết giữa tín hiệu hình ảnh và tín hiệu ngôn ngữ nói riêng, thường tập trung vào mảng giáo dục. Công trình nghiên cứu đầu tiên liên quan đến vấn đề này có lẽ là của Ngô Thị Bích Thu trong khi làm việc cùng nhà giáo dục Len Unsworth tìm hiểu về vai trò của hình ảnh trong sách giáo khoa tiếng Anh ở Việt Nam [19]. Các nhà giáo dục Việt Nam ngày càng quan tâm đến việc dạy học văn bản đa phương thức trong môn ngữ văn. Trên cơ sở khảo sát sách giáo khoa dạy ngữ văn của Hoa Kỳ, Nguyễn Thế

Hung [11] đã đưa ra các đề nghị liên quan đến nội dung và phương pháp dạy văn bản đa phương thức trong môn ngữ văn tại Việt Nam. Trần Thị Ngọc [17] nhấn mạnh tầm quan trọng của văn bản đa phương thức trong môn ngữ văn (tiếng Việt) và đề xuất một số cách thức dạy đọc hiểu văn bản này. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào cách dạy đọc hiểu các văn bản đa phương thức và giúp học sinh tạo lập văn bản đa phương thức mà không đặt các phương pháp đó trên một cơ sở lý luận nào.

Thực tế về vấn đề văn bản đa phương thức và dạy học văn bản đa phương thức ở Việt Nam đặt ra cho các nhà khoa học về giao tiếp và các nhà giáo dục Việt Nam nhiệm vụ nghiên cứu bản chất của liên kết trong văn bản đa phương thức và hàm ý của nó đối với việc dạy học. Vì vậy, mục đích của nghiên cứu này là tìm ra những kiểu liên kết logic ngữ nghĩa giữa ngôn ngữ và hình ảnh mà người Việt Nam và người nói tiếng Anh bản ngữ sử dụng khi tạo ra một văn bản đa phương thức bao gồm hình ảnh và ngôn ngữ. Điều này có nghĩa là nghiên cứu này tìm hiểu cách họ phát triển ý tưởng như thế nào qua việc dùng đồng thời thống tín hiệu ngôn ngữ và hình ảnh trong một văn bản giao tiếp. Kết quả nghiên cứu, một mặt, sẽ giúp hiểu rõ hơn về lý thuyết tín hiệu chức năng hệ thống cũng như lý thuyết về văn bản đa phương thức. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở lý luận cho việc dạy học, kỹ năng đọc hiểu cũng như kỹ năng tạo lập, các văn bản đa phương thức một cách hiệu quả trong dạy học ngữ văn và ngoại ngữ.

Nghiên cứu này tập trung phân tích liên kết logic ngữ nghĩa trong các dòng trạng thái đa phương thức của người Việt Nam và của người Mỹ sử dụng mạng xã hội Facebook. Để đạt được mục tiêu này, cần trả lời ba câu hỏi nghiên cứu sau:

- 1) Có những kiểu liên kết ngữ nghĩa nào giữa ngôn ngữ và hình ảnh trong các dòng trạng thái của người sử dụng Facebook?
- 2) Có những tương đồng và khác biệt nào trong các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa trong văn bản đa phương thức của người Việt và văn bản đa phương thức của người Mỹ?
- 3) Những đặc điểm văn hóa dân tộc nào có thể liên quan đến những khác biệt trong văn bản đa phương thức do người Việt và người Mỹ tạo lập?

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu này đặt cơ sở lý luận trên lý thuyết ngữ pháp chức năng của Halliday [4] và các phát triển liên quan đến lý thuyết tín hiệu chức năng hệ thống, cụ thể là ngữ pháp thiết kế trực quan của Kress và van Leeuwen [6] và hệ thống các kiểu liên kết hình ảnh – ngôn ngữ [9]. Các lý thuyết này giúp nhận diện và phân tích các quá trình được trình bày bằng tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu hình ảnh và các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa giữa chúng.

2.1. Các quá trình được diễn đạt bằng tín hiệu ngôn ngữ

Trong ngôn ngữ, lý thuyết ngữ pháp chức năng chú trọng đến cú (clause) [4]. Đó là vì trong siêu chức năng tạo ý thì cú như là sự thể hiện. Mỗi cú bao gồm ba thành phần chính: tham thể – quá trình – chu cảnh. Mỗi cú diễn đạt một sự biến hay một quá trình. Các quá trình được phân loại thành sáu loại cơ bản: quá trình vật chất (material), hành vi (behavioral), tinh thần (mental), phát ngôn (verbal), quan hệ (relational) và tồn tại/hiện hữu (existential). Quá trình vật chất trình bày sự kiện xảy ra, việc tạo dựng, thay đổi, hành động và sự tác động. Quá trình tinh thần bao gồm suy nghĩ, cảm xúc và tri nhận. Quá trình quan hệ trình bày sở hữu, thuộc tính, sở hữu hay đồng nhất và sự tượng trưng. Quá trình hành vi thể hiện sự ứng xử. Quá trình phát ngôn thể hiện việc nói năng. Quá trình tồn tại diễn đạt sự hiện hữu của sự vật hay sự việc. Tất cả các kiểu quá trình trình bày kinh nghiệm của con người về thế giới vật chất, thế giới của các mối quan hệ trừu tượng và thế giới ý thức và cảm xúc.

2.2. Các quá trình được trình bày bằng tín hiệu hình ảnh

Dựa trên các ý tưởng của Halliday về các tín hiệu xã hội, Kress và van Leeuwen [6] đề xuất và phát triển một lý thuyết phân tích tín hiệu xã hội trong giao tiếp bằng hình ảnh và họ đã xây dựng được khung lý thuyết mô tả tính đa phương thức (multimodality). Theo Kress và van Leeuwen [6], các cấu trúc hình ảnh không đơn giản chỉ tái hiện lại các cấu trúc của “thực tại”. Ngược lại, chúng tạo ra những hình ảnh về thực tại gắn liền với những quan tâm của các thể chế xã hội mà trong đó các hình ảnh đó được tạo ra, lưu hành và hiểu. Tương tự như ngôn ngữ lời nói, giao tiếp trực quan bằng hình ảnh có cách riêng của mình để thực hiện các liên kết logic ngữ nghĩa. Hình ảnh có thể trình bày ý nghĩa của một cú hay một quá trình bao gồm: tham thể – quá trình – chu cảnh. Trong khi ngôn ngữ sử dụng phạm trù “động từ hành động” thực hiện quá trình hành động, thì hình ảnh sử dụng khái niệm véc-tơ để hiện thực hóa quá trình hành động. Véc-tơ có thể được thể hiện bằng hình ảnh cơ thể, chân tay, hay công cụ để tạo ra một hướng của hành động. Kress và van Leeuwen phân loại các kiểu quá trình được thể hiện bằng tín hiệu hình ảnh thành hai kiểu quá trình chính: quá trình tường thuật trình bày các hành động hay sự kiện thay đổi theo thời gian và không gian và quá trình khái niệm trình bày các tham thể ở trạng thái khá ổn định về mặt thời gian và không gian. Kiểu quá trình tường thuật bao gồm các tiểu loại thể hiện hành động, phản ứng, nói năng và tinh thần và hoàn cảnh. Kiểu quá trình khái niệm được phân loại thành quá trình phân tích, quá trình phân loại và quá trình tượng trưng.

Tóm lại, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ và hệ thống hình ảnh đều có khả năng thực hiện siêu chức năng tạo ý. Cả hai hệ thống đều có khả năng tạo lập các cú thể hiện các kiểu quá trình khác nhau về thế giới vật chất của hành động và sự kiện, thế giới của các mối quan hệ trừu tượng, hay thế giới của ý thức và cảm giác. Chính sự tương thích này tạo điều kiện để có thể kết hợp, liên kết chúng trong một văn bản thống nhất và chặt chẽ về logic ngữ nghĩa.

2.3. Liên kết logic ngữ nghĩa trong văn bản đa phương thức

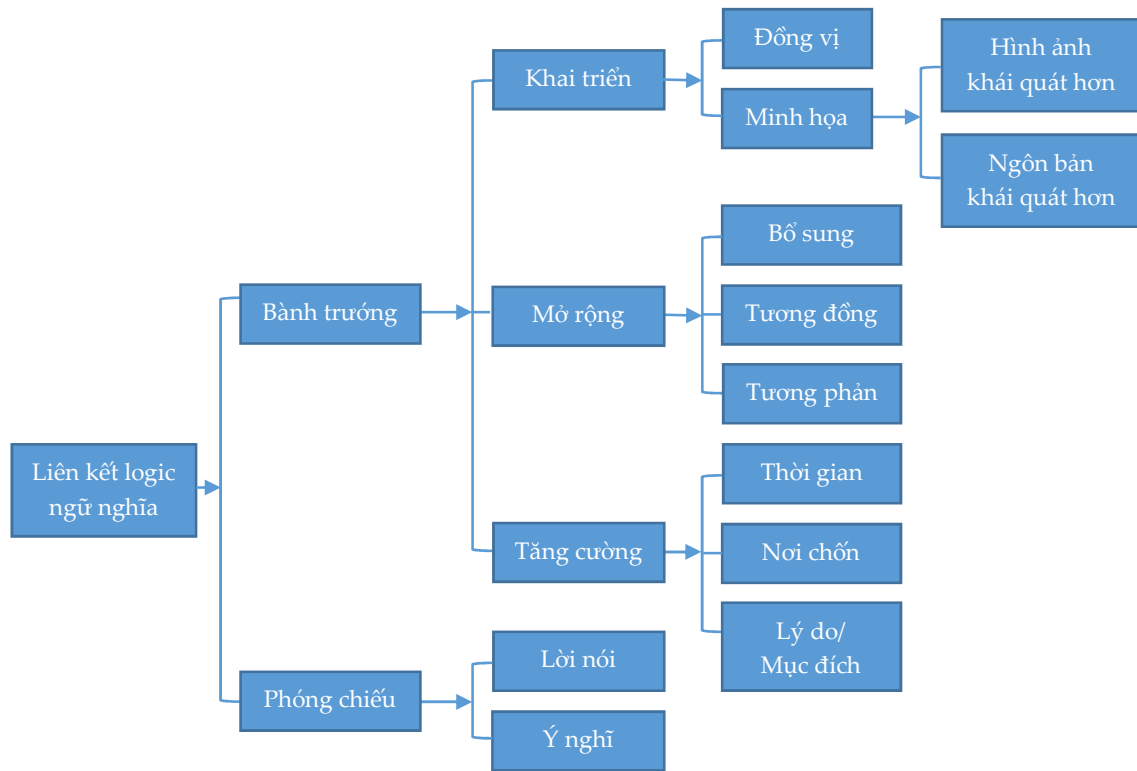
2.3.1. Liên kết logic ngữ nghĩa trong ngôn bản

Theo Halliday [4], trong ngôn ngữ, các cú có thể được kết hợp theo hai kiểu chính: *phóng chiếu* (projection) và *bành trướng* (expansion). Kiểu quan hệ phóng chiếu kết nối những sự kiện nói năng, suy nghĩ với những gì được nói hoặc suy nghĩ. Ví dụ: *Max said that he wouldn't stay*. Cú phóng chiếu (projecting clause) là *Max said*; cú được phóng chiếu (projected clause) là *he wouldn't stay*. Chúng được nối với nhau bằng cấu trúc “... that ...”. Kiểu liên kết *bành trướng* được chia thành ba tiểu loại: kiểu *khai triển/bàn luận chi tiết* (elaboration), kiểu *mở rộng* (extension) và kiểu *tăng cường* (enhancement). Ví dụ, thông tin trong cú *The little boy chased the dog* có thể được bàn luận đó là một điều không nên làm: *The little boy chased the dog, which was a mean thing to do*. Nó cũng có thể được mở rộng với một ý mới: *The little boy chased the dog, and the dog ran away very fast*. Hoặc nó được tăng cường thêm thông tin chu cảnh: *The little boy chased the dog after he had banged a nail into the wall*.

2.3.2. Liên kết logic ngữ nghĩa trong văn bản đa phương thức

Dựa trên lý thuyết ngữ pháp chức năng [4] và ngữ pháp thiết kế trực quan [6], Martinec và Salway [9] đã xây dựng một hệ thống phân loại các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa (logico-semantic relations) thể hiện các kiểu liên kết đặc trưng giữa ngôn bản và hình ảnh (text – image) bao gồm hai kiểu liên kết chính là *phóng chiếu* và *bành trướng*. Kiểu liên kết *phóng chiếu* kết nối một phát ngôn thể với lời nói hay suy nghĩ của họ được trình bày bằng các phương thức khác nhau. Kiểu liên kết *bành trướng* được phân loại thành ba kiểu. Với liên kết *khai triển*, thông tin trình bày bằng phương thức này được nhắc lại, bổ sung thêm thông tin ở cùng một mức độ khái quát, hoặc được minh họa bằng phương thức khác. Liên kết *mở rộng* kết hợp thêm thông tin có liên quan mới được diễn đạt bằng một phương thức khác. van Leeuwen [20] còn chia kiểu liên kết *mở rộng* thành liên kết *bổ sung* (complement), liên kết *tương đồng* (similarity) và liên kết *tương phản* (contrast). Liên kết tăng cường cung cấp thêm thông tin cụ thể liên quan đến chu cảnh bằng một phương thức khác với phương thức trình bày cho thông tin chính.

Trên cơ sở các kiểu liên kết của Martinec và Salway [9] và kết hợp những phân tích của van Leeuwen [20] về các quan hệ logic ngữ nghĩa giữa hình ảnh và ngôn bản trong văn bản đa phương thức, chúng tôi tổng hợp và đề xuất mẫu thức các kiểu liên kết giữa tín hiệu hình ảnh và tín hiệu ngôn ngữ để làm cơ sở lý luận cho nghiên cứu này (Hình 1).



Hình 1. Hệ thống các kiểu liên kết hình ảnh – ngôn ngữ [9, 20]

3. Phương pháp

Nghiên cứu này sử dụng chủ yếu phương pháp định tính với hướng tiếp cận Netnography [1]. Netnography phản ánh sự tương tác của con người trong xã hội trực tuyến. Hành vi giao tiếp đa phương thức trực tuyến được nghiên cứu trong bối cảnh tự nhiên của nó.

Khách thể nghiên cứu là 80 cá nhân sử dụng Facebook gồm người Việt và người Mỹ. Mỗi nhóm có 40 cá nhân bao gồm cả hai giới nam và nữ với độ tuổi dao động từ 18 đến 65. Nhóm người Việt có 18 nam và 22 nữ; nhóm người Mỹ có 17 nam và 23 nữ. Tất cả người Việt đều là người miền Trung Việt Nam, phần đông là người Huế; còn người Mỹ là người gốc Âu sống tại vùng Đông Bắc Hoa Kỳ. Cả hai nhóm khách thể đều là người có trình độ văn hóa cao, tối thiểu đã hoàn thành chương trình phổ thông và phần đông họ có trình độ đại học hoặc cao hơn.

Nghiên cứu này tập trung vào các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa trong các văn bản đa phương thức. Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, chúng tôi chủ yếu quan sát và phân tích diễn ngôn của các dòng trạng thái trên mạng xã hội Facebook của các khách thể nghiên cứu để xác định và phân tích các kiểu liên kết giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu hình ảnh trong văn bản đa

phương thức của dòng trạng thái. Với mỗi khách thể, chúng tôi thu thập năm dòng trạng thái đa phương thức bất kỳ; tổng cộng có 200 dòng trạng thái thu được từ nhóm người Việt và 200 dòng trạng thái từ nhóm người Mỹ. Kết quả phân tích ban đầu của 10 khách thể điển hình được chúng tôi kiểm tra chéo với họ để giúp khẳng định việc hiểu và phân tích đúng ý tưởng được trình bày của các khách thể đó.

Theo hướng định lượng, các kiểu liên kết được tính ra tỉ lệ phần trăm và được trình bày trên bảng để so sánh tần suất xuất hiện của chúng trong dòng trạng thái của hai nhóm khách thể nghiên cứu. Theo hướng định tính, sau khi phân tích và xác định các kiểu cú sử dụng trong các dòng trạng thái, chúng tôi liên tục so sánh cách tạo nghĩa và liên kết của các quá trình và giữa hai nhóm đối tượng nghiên cứu để hiểu bản chất tạo nghĩa và liên kết ngữ nghĩa trong mỗi nhóm khách thể nghiên cứu và sự giống nhau cũng như khác nhau giữa họ về vấn đề này.

4. Kết quả

4.1. Các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa trong các dòng trạng thái đa phương thức

Các văn bản đa phương thức được nghiên cứu ở đây đều sử dụng tất cả các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa theo phân loại của Martinec và Salway [9], bao gồm hai kiểu chính là liên kết *phóng chiếu* và liên kết *bành trướng*. Trong liên kết *bành trướng* thì cả ba tiểu loại liên kết đều tồn tại, đó là *khai triển*, *mở rộng* và *tăng cường*. Các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu hình ảnh có thể diễn ra theo hai chiều. Điều này có nghĩa là một cú trong ngôn bản, hoặc một tham thể hay một quá trình trình bày trong một cú có thể được chi tiết hóa, hay mở rộng, hay tăng cường bằng một cú khác được thể hiện bằng tín hiệu hình ảnh. Ngược lại, một cú, hay chỉ là một tham thể của cú trong hình ảnh cũng có thể được khai triển, mở rộng hay tăng cường ý nghĩa bằng một cú khác được diễn đạt bằng tín hiệu ngôn ngữ. Vì vậy, trong mỗi dòng trạng thái đa phương thức, có thể có nhiều liên kết logic ngữ nghĩa được sử dụng. Các liên kết này có thể được thực hiện đan xen: trong một đoạn văn bản, tín hiệu ngôn ngữ được tín hiệu hình ảnh bành trướng nghĩa; trong một ngữ đoạn khác thì tín hiệu hình ảnh lại được tín hiệu ngôn ngữ làm rõ nghĩa (Hình 2).

Bảng 1 trình bày tần suất xuất hiện của các kiểu liên logic kết ngữ nghĩa trong các dòng trạng thái đa phương thức trên Facebook. Nghiên cứu này là một nghiên cứu định tính, vì thế chúng tôi chú trọng đến bản chất của các kiểu liên kết hơn là tần suất xuất hiện của chúng trong mỗi dòng trạng thái. Vì thế, đối với mỗi dòng trạng thái, chúng tôi chỉ xem xét kiểu liên kết nào đã được sử dụng mà không tính đến chúng xuất hiện bao nhiêu lần trong dòng trạng thái đó.

Bảng 1. Tần suất xuất hiện của các kiểu logic ngữ nghĩa trong các dòng trạng thái, % ($n = 200$)

| Đối tượng | Phóng chiếu | Kiểu liên kết | | | | | | | |
|------------|-------------|---------------|----------|---------|------------|------------|------------|----------|----------------|
| | | Bành trướng | | | | | | | |
| | | Khai triển | | Mở rộng | | | Tăng cường | | |
| | | Đồng vị | Minh họa | Bổ sung | Tương đồng | Tương phản | Thời gian | Nơi chốn | Lý do/Mục đích |
| Người Việt | - | - | 29,72 | 21,62 | 16,21 | 13,51 | - | 16,21 | 2,70 |
| Người Mỹ | - | - | 67,85 | 14,28 | 0,00 | 0,00 | - | 10,71 | 7,14 |

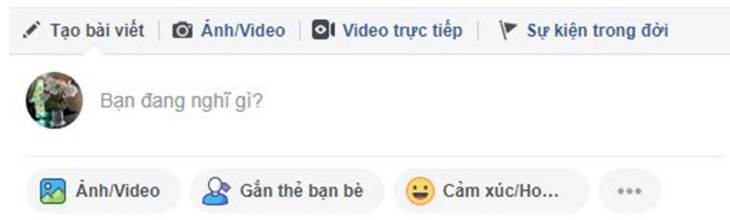
(-): Mặc định

Kiểu liên kết *phóng chiếu* được công cụ Facebook mặc định trong mỗi dòng trạng thái; vì thế, tất cả các dòng trạng thái đều có kiểu liên kết này. Tương tự như thế, kiểu liên kết *đồng vị* giữa hình ảnh đại diện (avatar) và tên của người dùng Facebook cũng được mặc định trên dòng trạng thái, nên kiểu liên kết này xuất hiện ở tất cả các dòng trạng thái. Trong các kiểu liên kết *bành trướng* thì kiểu liên kết *tăng cường* thông tin thời gian cũng được công cụ mạng xã hội này mặc định. Điều này có nghĩa là trong mỗi dòng trạng thái, mỗi cú phát ngôn của người dùng Facebook đều tự động gắn thông tin thời gian họ tải lên.

Ngoài các kiểu liên kết được mặc định này thì kiểu liên kết *khai triển* được sử dụng phổ biến, trong đó tiểu loại liên kết *minh họa* chiếm tần suất lớn nhất (tương ứng 29,72 và 67,85% đối với người Việt và người Mỹ). Có sự khác nhau khá rõ ràng về tần suất xuất hiện của liên kết *mở rộng* trong dòng trạng thái của người Việt ($51,35\% = 21,62 + 13,51 + 16,21\%$) và người Mỹ (14,28%) và chúng tôi sẽ thảo luận kỹ về sự khác nhau này trong Mục 4.2. Phần tiếp theo sẽ phân tích và minh họa cách các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa được sử dụng trong các dòng trạng thái đa phương thức trên Facebook.

4.2. Liên kết phóng chiếu

Liên kết *phóng chiếu* được sử dụng trong tất cả các dòng trạng thái của người dùng Facebook. Facebook được thiết kế để người dùng phóng chiếu lời nói, suy nghĩ cũng như cảm xúc của mình. Hình ảnh đại diện có mối liên kết *phóng chiếu* với dòng trạng thái trình bày lời nói, suy nghĩ hay cảm xúc của người dùng.



Hình 2. Các đặc điểm của Facebook giúp thực hiện chức năng phóng chiếu ý nghĩ/lời nói

Hình 2 cho thấy giao diện của mỗi dòng trạng thái có các đặc điểm (affordances) giúp nó thực hiện chức năng phóng chiếu. Các biểu tượng như tạo bài viết, ảnh/video gợi ý người dùng sử dụng các nguồn tài nguyên ngôn ngữ và hình ảnh để trình bày lời nói, suy nghĩ và cảm xúc của mình. Về tiềm năng, người dùng có thể chỉ sử dụng ngôn ngữ để nói lên suy nghĩ của mình hoặc chỉ dùng hình ảnh trong dòng trạng thái. Tuy nhiên, thực tế người dùng có xu hướng kết hợp ngôn ngữ với hình ảnh hoặc video để phóng chiếu ý nghĩ và cảm xúc của mình. Ngoài liên kết *phóng chiếu* được mặc định trong giao diện của dòng trạng thái, người dùng Facebook đôi khi cũng chú ý sử dụng liên kết *phóng chiếu*, kết hợp hình ảnh và ngôn ngữ để kể lại một câu chuyện trong phát ngôn của mình.

Hình 3 là một ví dụ của một dòng trạng thái đa phương thức. Người dùng Facebook, được thể hiện bằng một ảnh đại diện mà để bảo đảm nguyên tắc khuyết danh, chúng tôi dùng hình màu hồng thay cho hình đại diện và một đồng vị ngôn ngữ Diana là tên của cô ấy, đóng vai trò phát ngôn thể trong quá trình phóng chiếu phát ngôn. Phát ngôn ở đây bao gồm các quá trình được thể hiện bằng ngôn ngữ và bằng hình ảnh. Các liên kết khác trong dòng trạng thái này sẽ được phân tích sau đây.

4.2.1. Liên kết mở rộng

4.2.1.1. Liên kết tăng cường

Trong kiểu liên kết *tăng cường*, thường thì ngôn bản tăng cường thông tin về chu cảnh của một hoặc các quá trình được trình bày trong hình ảnh, nhưng cũng có trường hợp hình ảnh cung cấp thông tin chu cảnh cho ngôn bản. Kiểu liên kết *tăng cường* thông tin thời gian luôn xuất hiện trong mỗi dòng trạng thái vì liên kết này được mặc định trên công cụ Facebook. Điều



Hình 3. Các kiểu liên kết đan xen trong dòng trạng thái



Hình 4. Liên kết chu cảnh chỉ mục đích

này có nghĩa là một khi người dùng đăng một dòng trạng thái thì thông tin về ngày tháng đăng dòng trạng thái đó tự động xuất hiện kèm với dòng trạng thái. Thông tin thời gian này, tức là chu cảnh thời gian của quá trình phát ngôn, nằm ngay bên dưới phát ngôn thể. Ví dụ, trong Hình 3, thời gian của phát ngôn là “*Hôm qua, lúc 22:49*”. Ngoài ra, ngôn bản có thể được cố ý dùng để cung cấp thông tin về thời gian, nơi chốn hay lý do/mục đích của quá trình được trình bày trong hình ảnh. Ví dụ, trong Hình 4, trong dòng trạng thái đa phương thức, chu cảnh chỉ mục đích “*In honor of Blue & White weekend!*” (*Để vinh danh cuối tuần Xanh và Trắng*) cung cấp thêm thông tin cho quá trình phân tích được trình bày trong hình ảnh: những bông hoa Huệ Xạ màu xanh, tươi mới trên nền đất còn phủ trắng tuyết tinh khôi.

Ngược lại, chu cảnh của dòng trạng thái cũng có thể được làm rõ nhờ tín hiệu hình ảnh. Ví dụ, trong một dòng trạng thái chia sẻ suy nghĩ và cảm xúc của một người dùng Facebook về việc kiến trúc của một ngôi nhà cổ bị ảnh hưởng do môi trường cảnh quang xung quanh bị phá hủy, người dùng này không đề cập đến địa chỉ cụ thể của ngôi biệt thự trong phần ngôn bản của dòng trạng thái. Tuy nhiên, người đọc có thể biết chính xác địa điểm của công trình kiến trúc đó qua địa chỉ trên cổng của tòa nhà trong bức ảnh.

4.2.1.2. Liên kết khai triển chi tiết

(a) Liên kết minh họa

Đây là kiểu liên kết xuất hiện phổ biến trong các dòng trạng thái. Trừ liên kết *đồng vị* mặc định giữa hình ảnh đại diện và tên của người dùng Facebook, thì kiểu liên kết *khai triển* thường được sử dụng chủ yếu là liên kết *minh họa*. Liên kết *minh họa* có thể diễn ra hai chiều: hình ảnh minh họa cho một tham thể hoặc một quá trình được đề cập đến trong ngôn bản và ngược lại ngôn bản cũng giải thích cho hình ảnh. Trong Hình 3, ngôn bản “*The boys took a very dull saw into the woods and brought back this beauty*” (*Bọn trẻ cầm cái cưa rất cùn đi vào rừng và mang về vẻ đẹp này đây*) giải thích nguồn gốc của cây thông Giáng Sinh trong ảnh. Và ngôn bản “*It is beginning to smell and feel like Christmas in Reese Hollow!*” (*Nó bắt đầu tỏa hương thơm và cho cảm giác là Giáng Sinh đã về ở Reese Hollow!*) thêm chi tiết cho tham thể cây thông: *tỏa hương thơm*, chi tiết mà bản thân hình ảnh không thể hiện được. Mặt khác, hình ảnh cây thông với các thuộc tính của nó được thể hiện bằng tín hiệu hình ảnh đã làm rõ nghĩa cho đoạn ngữ “*this beauty*” (*vẻ đẹp này*). Ngoài ra, hình ảnh các cậu bé cho người đọc ít nhất hai quá trình: phân tích và hành vi. Quá trình phân tích cho thấy các thuộc tính của các cậu bé (như dễ thương, khỏe mạnh, đầy năng lượng) và quá trình hành vi cho chúng ta thấy các cậu bé đang cười vui với thành quả của mình. Như vậy, hình ảnh đó khai triển chi tiết cho đoạn ngữ “*the boys*” (*các cậu bé/bọn trẻ*). Tóm lại, kiểu liên kết *khai triển* chi tiết đã liên kết các yếu tố ngữ nghĩa qua lại, đan xen theo hai chiều giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu hình ảnh để tạo nên một văn bản đa phương thức chặt chẽ, mạch lạc, phong phú và súc tích.

(b) Liên kết giải trình, đồng vị

Ngoài liên kết đồng vị được mặc định giữa hình ảnh đại diện của người sử dụng Facebook và tên của người đó trên dòng trạng thái, đôi khi liên kết giải trình, đồng vị cũng được người dùng Facebook chủ tâm sử dụng trong văn bản đa phương thức. Ví dụ, trong Hình 5 (ở Mục 4.2.1.3. Liên kết mở rộng), xuất hiện liên kết giải trình giữa tín hiệu hình ảnh và tín hiệu ngôn ngữ. Cụ thể, bức hình mặt hồ Black Moshannon được giải trình bằng yếu tố đồng vị ngôn ngữ “Ice skating area is open” (Khu vực trượt băng mở cửa).

4.2.1.3. Liên kết mở rộng

(a) Liên kết bổ sung

Như có thể nhìn thấy từ Bảng 1, trong ba tiểu loại liên kết của kiểu liên kết mở rộng thì liên kết bổ sung được sử dụng nhiều hơn hai loại kia. Hình 5 cho thấy hai bức ảnh đã mở rộng thông tin cho ngôn bản. Cụ thể, ngôn bản trình bày nội dung sau: “To avoid crowds today, I decided to go ice skating! A beautiful day at Black Moshannon State Park today” (Hôm nay, để tránh chỗ đông đúc tôi quyết định đi trượt băng. Hôm nay là một ngày đẹp trời ở Công viên quốc gia Black Moshannon). Bức hình thứ nhất, bên trái, thể hiện thông báo: “Khu vực trượt băng mở cửa”. Bức hình thứ hai, bên phải, trình bày một sự cố: “Unsafe ice conditions area closed” (Điều kiện băng không an toàn, khu vực đóng cửa). Như vậy, chúng ta thấy liên kết bổ sung đã được sử dụng để đưa thêm ý mới có liên quan vào đoạn ngôn bản để tạo thành một văn bản rộng hơn: “Hôm nay, để tránh chỗ đông đúc tôi quyết định đi trượt băng. Hôm nay là một ngày đẹp trời ở Công viên quốc gia Black Moshannon. Tới đó thì thấy rằng mặc dù công viên mở cửa, nhưng điều kiện băng không an toàn, nên khu vực trượt băng bị đóng cửa”.



Hình 5. Hình ảnh bổ sung ngôn bản



Hình 6. Hình ảnh bổ sung ngôn bản

Tương tự, trong Hình 6, nội dung ngôn bản: “Ngồi chờ Anh đá . . . ! Sốt ruột ghê . . . !” (Chúng tôi ngồi chờ đội của nước Anh đá bóng. Chúng tôi thấy sốt ruột ghê.) được kết hợp bổ sung thêm thông tin được trình bày bằng hình ảnh miếng mít đã ăn hết và còn lại nhiều hạt. Như vậy, chúng ta có thể thấy toàn văn bản đã được mở rộng từ chuyện chờ xem đội Anh đá bóng sang chuyện ăn mít: Chúng tôi ngồi chờ đội của nước Anh đá bóng. Chúng tôi thấy sốt ruột ghê và chúng tôi đã ăn mít như thế này đây.

Tóm lại, giống như trong thể loại văn học và báo chí [12, 22], trong thể loại giao tiếp hàng ngày như văn bản đa phương thức trên Facebook của người Mỹ và người Việt, liên kết *mở rộng* cũng được sử dụng để bổ sung thông tin có liên quan vào mạch chính của câu chuyện được kể, dẫn dắt người đọc sang một ý mới có liên quan. Trong kiểu liên kết này, hình ảnh thường được sử dụng để mở rộng thông tin trình bày trong ngôn bản.

(b) Liên kết *tương đồng*

Có thể nhìn thấy từ Bảng 1, chỉ có nhóm khách thể nghiên cứu người Việt sử dụng kiểu liên kết *tương đồng*. Đặc biệt, với kiểu liên kết này thì phần ngôn bản của văn bản đa phương thức thường là lời trích thơ ca hay đoạn nhạc của các thi sĩ hay nhạc sĩ. Trong Hình 7, có một sự tương đồng về thông tin và cảm xúc giữa bài thơ và thông tin trong bức ảnh. Bức ảnh là nỗi niềm thương nhớ của một lưu học sinh của trường Đại học Queensland khi xa trường. Những cảnh phượng tím dưới ánh mặt trời là biểu trưng của trường Đại học này và cũng là biểu tượng của sự nhớ nhung, yêu thương trong văn hóa Việt Nam. Có thể khi còn đang học ở trường, đối với người dùng Facebook này thì cây phượng đó cũng bình thường như bao cảnh vật khác của trường, nhưng khi xa rồi, nó trở thành một nỗi nhớ thương tha thiết đối với cô ấy. Đây là kiểu liên kết chưa được giải thích và minh họa rõ ràng bằng ví dụ trong mô hình phân loại các kiểu liên kết của Martinec và Salway [9], cũng như van Leeuwen [20], có lẽ do đặc điểm của ngôn ngữ và văn hóa của người nói tiếng Anh bản ngữ thiếu cách dùng này.

(c) Liên kết *tương phản*

Kiểu liên kết *tương phản* cũng chỉ xuất hiện trong dữ liệu của nhóm khách thể người Việt. Thông tin diễn tả trong phần ngôn bản được mở rộng theo cách dùng tín hiệu hình ảnh để bổ sung thêm thông tin trái ngược với thông tin của ngôn bản. Thành ra, kiểu liên kết logic ngữ nghĩa ở đây liên quan đến sự tương phản, ngược lại (nhưng mà, ngược lại) và nhượng bộ (tuy vậy, tuy nhiên), v.v. như trong ngôn ngữ. Hình 8 cho thấy ngôn bản: “Nghe nói Tết năm nay mưa lạnh.” được mở rộng bằng cách bổ sung một quá trình phân tích trình bày bằng tín hiệu hình ảnh. Đó là một cây hoa hồng với những đóa hồng tươi tắn, xinh đẹp dưới ánh nắng xuân dịu dàng. Rõ ràng, người dùng Facebook này đã liên kết hai thông tin trái ngược nhau, được diễn đạt bằng hai loại tín hiệu khác nhau để tạo nên một văn bản đa phương thức hoàn chỉnh, phong phú về logic ngữ nghĩa.



Hình 7. Liên kết *tương đồng* giữa hình ảnh và ngôn bản



Hình 8. Liên kết *tương phản* giữa ngôn bản và hình ảnh

Tương tự như đối với kiểu liên kết *tương đồng*, kiểu liên kết *tương phản* này cũng chưa được giải thích và minh họa bằng ví dụ rõ ràng trong mô hình phân loại các kiểu liên kết của Martinec và Salway [9] và van Leeuwen [20]. Một số nghiên cứu về liên kết hình ảnh – ngôn bản trong các thể loại (genre) khác nhau gần đây đã phân tích kiểu liên kết này kỹ hơn [12, 22]. Tuy nhiên, chính Martinec và Salway hay van Leeuwen cũng thừa nhận đôi khi sự phân định kiểu liên kết này có thể gây tranh cãi. Liên kết mà Yefymenko [22] phân tích có thể chỉ là liên kết *bổ sung* hơn là liên kết *tương phản* vì bản chất ngữ nghĩa của yếu tố mới không thật sự tương phản hay đối ngược với thông tin trong ngôn bản. Otto và cs. [12] cho rằng liên kết *tương phản* xảy ra khi hình ảnh và ngôn bản mâu thuẫn nhau và gây khó hiểu đối với toàn bộ văn bản đa phương thức. Họ cho rằng liên kết *tương phản* hình ảnh – ngôn ngữ như vậy là không hợp lý và gây khó hiểu cho người đọc. Trái lại, với trường hợp của người dùng Facebook sử dụng liên kết *tương phản* như phân tích trong nghiên cứu này, rõ ràng anh ấy đã thực hiện liên kết *tương phản* có mục đích, tạo ra một văn bản súc tích và phong phú về ngữ nghĩa.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu đã trả lời câu hỏi “Có những kiểu liên kết ngữ nghĩa nào giữa ngôn ngữ và hình ảnh trong các dòng trạng thái của người sử dụng Facebook?” Người dùng Facebook từ hai nhóm khách thể nghiên cứu đã sử dụng một cách đa dạng các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa giữa tín hiệu hình ảnh và tín hiệu ngôn ngữ trong văn bản đa phương thức. Nghiên cứu này đặc biệt làm rõ hơn hai kiểu liên kết *tương đồng* và *tương phản* trong lý thuyết về liên kết logic ngữ nghĩa trong văn bản đa phương thức.

4.2.2. So sánh các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa của người Việt và người Mỹ

4.2.2.1. Những điểm tương đồng

Đối với nội dung phát ngôn trong dòng trạng thái, cả người Việt và người Mỹ đều có xu hướng kết hợp ngôn ngữ và hình ảnh để trình bày suy nghĩ của mình trong dòng trạng thái hơn là chỉ sử dụng một phương thức. Điều này được xác định qua việc cứ mười dòng trạng thái bất kỳ thì có đến trung bình bảy phát ngôn là đa phương thức. Cả người Việt và người Mỹ đều sử dụng các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa chính trong các phát ngôn: *phóng chiếu*, *khai triển*, *mở rộng* và *tăng cường*. Các tham thể hay quá trình của một cú thể hiện bằng tín hiệu ngôn ngữ có thể được tín hiệu hình ảnh làm rõ nghĩa. Ngược lại, tham thể hay quá trình trình bày bằng tín hiệu hình ảnh có thể được tín hiệu ngôn ngữ bổ sung hay giải thích thêm.

Ngoài những kiểu liên kết mặc định của công cụ Facebook, thì cả người Việt và người Mỹ đều có xu hướng sử dụng kiểu liên kết *minh họa* nhiều hơn so với các kiểu liên kết khác. 29,72% dòng trạng thái của người Việt sử dụng liên kết *minh họa*; tiếp theo, 21,62% là liên kết *bổ sung* và tỉ lệ này lớn hơn so với các kiểu liên kết *tăng cường* còn lại. Tương tự, 67,85% dòng trạng thái của người Mỹ sử dụng liên kết *minh họa*; tiếp theo, 14,28% là liên kết *bổ sung* và tỉ lệ này cũng lớn hơn tỉ lệ các liên kết *tăng cường* nơi chốn hoặc lý do/mục đích.

4.2.2.2. Những dị biệt trong việc sử dụng các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa của người Việt và người Mỹ

Bảng 1 cho thấy người Việt có xu hướng sử dụng liên kết *mở rộng* (51,35% bao gồm 21,62% *bổ sung*, 16,21% *tương đồng* và 13,51% *tương phản*) trong các phát ngôn trên dòng thời gian của mình nhiều hơn so với kiểu liên kết *khai triển*. Người Mỹ lại thường sử dụng nhiều liên kết *khai triển* hơn (với 67,85% liên kết *minh họa*). Điều này có nghĩa là để phát triển ý tưởng trong một phát ngôn, người Việt thường hay chọn mở rộng ý tưởng sang một ý liên quan mới, hoặc liên hệ ý đang được đề cập sang một thực thể, một sự việc hay một hiện tượng khác có liên quan về mặt ngữ nghĩa. Đôi khi, sự liên quan về ngữ nghĩa này là sự tương đồng hoặc là sự tương phản với những điều đang được trình bày trước đó. Ngược lại, người Mỹ thường chọn khai triển, chi tiết hóa những tham thể hay quá trình họ đang trình bày. Nói cách khác, người Mỹ có xu hướng chọn phân tích sâu những yếu tố họ đang đề cập để phát triển ý trong phát ngôn của mình hơn mở rộng ý theo hướng liên quan.

Mặc dù liên kết *mở rộng* được sử dụng trong các thể loại văn học cũng như truyền thông bằng tiếng Anh [12, 22], nhưng sự khác nhau rõ nét về cách sử dụng liên kết này giữa người Việt và người Mỹ trong thể loại văn bản giao tiếp thường ngày này cho thấy đặc điểm văn hóa của hai nhóm khách thể nghiên cứu. Sự khác nhau này là một bằng chứng thực nghiệm cho giả thiết về sự khác nhau trong tư duy cũng như trong cách tổ chức và trình bày ý tưởng trong các văn bản nói và viết của người phương Đông, cụ thể là người Việt và người nói tiếng Anh bản ngữ. Stewart và Bennett [14] đã nhận xét về tư duy phân tích của người Mỹ và nhiều học giả

như Nisbett và cs. [10] đã nghiên cứu thực nghiệm để chứng minh rằng người nói tiếng Anh bản ngữ có tư duy phân tích, tuyến tính. Điều này có nghĩa là mỗi khi bàn luận vấn đề gì, họ thường tập trung đi sâu phân tích bản chất của vấn đề đó mà không mở rộng vấn đề một cách lan man theo kiểu quan hệ ngữ nghĩa. Ngược lại, người phương Đông có xu hướng hay liên hệ điều bàn luận đến những yếu tố có liên quan xung quanh nó. Tư duy liên hệ, tổng thể và dựa vào bối cảnh (relational, holistic and context-based) này giúp trình bày sự việc trong một tổng thể rộng nhưng lại thiếu tính phân tích sâu sắc như cách trình bày của người nói tiếng Anh bản ngữ. Kết quả của nghiên cứu này về sự khác nhau trong cách sử dụng các kiểu liên kết *khai triển* và *mở rộng* cho thấy có sự khác nhau về mặt diễn ngôn không những trong các văn bản ngôn ngữ (ngôn bản) mà cả trong văn bản đa phương thức của người Việt và người nói tiếng Anh bản ngữ.

Trong ba kiểu liên kết *mở rộng*, trong khi người Mỹ chỉ sử dụng kiểu liên kết *bổ sung* (14,28%) thì người Việt sử dụng cả ba kiểu liên kết *mở rộng*: liên kết *bổ sung* (21,62%), liên kết *tương đồng* (16,21%) và liên kết *tương phản* (13,51%). Không có liên kết *tương phản* hay *tương đồng* ở trong các dòng trạng thái đa phương thức của người Mỹ. Ngược lại, người Việt đôi khi liên hệ những gì họ đang diễn đạt bằng tín hiệu ngôn ngữ với một sự vật hoặc hiện tượng được trình bày bằng tín hiệu hình ảnh. Ví dụ, Hình 7 cho thấy người dùng Facebook này đã liên kết phần ngôn bản (bài thơ) với bức ảnh những bông phượng tím thông qua biện pháp liên tưởng mang tính biểu tượng. Cũng như trong văn bản ngôn ngữ, kiểu liên kết *mở rộng* theo phép liên tưởng như thế này có tác dụng biểu cảm (expressive) và truyền cảm xúc (phatic), vốn là đặc trưng của ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam [15] và không phổ biến trong giao tiếp của người Mỹ [14]. Trong Hình 8, quá trình phân tích trình bày cây hoa hồng tươi tắn, đẹp tinh khôi dưới ánh nắng mùa xuân tương phản với quá trình phát ngôn được diễn đạt bằng tín hiệu ngôn ngữ: “Nghe nói Tết năm nay mưa lạnh.” Ở đây, phép đối hay phép tương phản được sử dụng để tăng hiệu quả của diễn đạt. Cũng như trong văn bản ngôn ngữ đơn thuần “*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e*” (Truyện Kiều – Nguyễn Du), hoặc “*Ta đại ta tìm nơi vắng vẻ. Người khôn người đến chốn lao xao*” (Nhàn – Nguyễn Bình Khiêm), việc kết hợp cú quá trình *mưa lạnh* (được diễn đạt bằng tín hiệu ngôn ngữ), với quá trình hoa hồng nở đẹp tinh khôi dưới ánh nắng xuân (được trình bày bằng tín hiệu hình ảnh) theo phép tương phản như vậy đã làm cho các ý nghĩa trong phát ngôn trở nên phong phú hơn và có tác dụng nhấn mạnh thông điệp gửi đi.

Cách sử dụng liên kết *mở rộng* để kết hợp một ý tưởng tương đồng hay tương phản vào một ý tưởng khác trong ngôn ngữ thường làm tăng sức biểu cảm, hoặc sức gợi hình của diễn đạt, vì vậy sẽ làm tăng hiệu quả của giao tiếp. Tuy nhiên, trong một phát ngôn đa phương thức, việc sử dụng các biện pháp tu từ như liên tưởng, ẩn dụ, hoán dụ và tương phản đôi khi gây khó khăn cho người đọc trong việc nắm bắt nội dung mà người viết muốn diễn đạt. Hiện tượng này Otto và cs. [12] gọi là “semantic gap” (tạm dịch là khoảng cách ngữ nghĩa). Khó khăn đó được

thể hiện ở một số bình luận (comments) của người đọc dưới dòng trạng thái như: “Caption một đường, ảnh một nẻo bạn ơi!” trong dữ liệu của nghiên cứu này. Sự liên tưởng trong việc kết hợp giữa một ý tưởng được diễn đạt bằng tín hiệu ngôn ngữ và một sự vật hay sự việc được trình bày bằng tín hiệu hình ảnh đòi hỏi người đọc phải “đọc” nhiều từ bối cảnh hoặc từ trong mối quan hệ gần gũi với người viết để suy ra thông tin hàm ẩn trong thông tin được diễn đạt bằng hai loại tín hiệu.

Tóm lại, liên quan đến hai câu hỏi nghiên cứu: “Có những tương đồng và khác biệt nào trong các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa trong văn bản đa phương thức của người Việt và văn bản đa phương thức của người Mỹ?” và “Những đặc điểm văn hóa dân tộc nào có thể liên quan đến những khác biệt trong văn bản đa phương thức được tạo lập bởi người Việt và bởi người Mỹ?”, nghiên cứu này cho thấy rằng trong khi người Việt chú trọng phát triển và tổ chức ý bằng liên kết *mở rộng* giữa yếu tố được diễn đạt bằng tín hiệu ngôn ngữ và yếu tố được trình bày bằng tín hiệu hình ảnh, thì người Mỹ lại có xu hướng phát triển ý bằng liên kết *khai triển* chi tiết nội tại của một yếu tố trong ngôn bản bằng tín hiệu hình ảnh, hoặc ngược lại. Kết quả nghiên cứu liên quan đến sự khác nhau trong việc sử dụng các kiểu liên kết logic ngữ nghĩa này cho phép hiểu rõ hơn và củng cố thêm lý thuyết về đặc điểm văn hóa dân tộc trong diễn ngôn và giao tiếp như các nhà nghiên cứu Mỹ [10, 14] và Việt Nam [15] đã đề xuất. Đó là diễn ngôn và giao tiếp của người Việt có tính tổng hợp, quan hệ và giàu tính tu từ; ngược lại, diễn ngôn và giao tiếp của người Mỹ mang đặc điểm phân tích, trực tiếp và rõ ràng.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này đã trả lời các câu hỏi nghiên cứu đề ra và có những đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn. Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết ngữ pháp chức năng, ngữ pháp thiết kế trực quan và liên kết logic ngữ nghĩa giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu hình ảnh trong văn bản đa phương thức dùng trong giao tiếp thường nhật. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ thêm bản chất của hai kiểu liên kết *tương đồng* và *tương phản* trong văn bản đa phương thức. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết về quan hệ giữa văn hóa, ngôn ngữ và giao tiếp trong bối cảnh văn bản đa phương thức trực tuyến. Kết quả nghiên cứu này cũng giúp hiểu rõ hơn tính văn hóa dân tộc trong giao tiếp đa phương thức trên mạng xã hội.

Về mặt thực tiễn dạy và học, chúng tôi hy vọng các kết quả của nghiên cứu này sẽ góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của vấn đề đa phương thức trong dạy học ngữ văn và ngoại ngữ. Chúng cũng có những hàm ý thiết thực cho việc thiết kế tài liệu, nội dung và phương pháp dạy học kỹ năng giao tiếp có tính đến yếu tố đa phương thức trong chương trình

ngữ văn cũng như ngoại ngữ trong bối cảnh các văn bản đa phương thức ngày càng trở nên phổ biến trong đời sống hàng ngày trong thời đại mới.

5.2. Những hạn chế của nghiên cứu và những kiến nghị, đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này có những giới hạn và hạn chế nhất định về khách thể nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Cho nên để có những kết luận khái quát hóa và toàn diện về đặc điểm văn hóa trong tạo lập văn bản đa phương thức thì cần phải có nhiều công trình nghiên cứu trên các nhóm khách thể khác, với nội dung và phương pháp nghiên cứu khác.

Để đặt cơ sở lý luận cho việc dạy học các văn bản đa phương thức trong nhà trường, cần phải có các nghiên cứu liên kết văn bản đa phương thức trong các thể loại khác nhau như văn bản văn học, văn bản thông tin. Định hướng đưa văn bản đa phương thức vào trong nội dung, phương pháp và chuẩn đầu ra của chương trình ngữ văn đòi hỏi các nhà khoa học trong lĩnh vực này và các nhà giáo dục phải khẩn trương nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến văn bản đa phương thức và vận dụng chúng vào chương trình dạy học. Ngoài ra, cần có các nghiên cứu thực nghiệm về việc dạy học các văn bản đa phương thức trong chương trình ngoại ngữ. Các nghiên cứu này cần được tiến hành đối với các kỹ năng tiếp nhận (nghe, đọc) cũng như các kỹ năng tạo lập (viết, nói).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bartl, M., Kannan, V. K. & Stockinger, H. (2016), A review and analysis of literature on netnography research. *International Journal of Technology Marketing*, 11(2), 165–196.
2. Danielsson, K. và Selander, S. (2016) Reading multimodal texts for learning – A model for cultivating multimodal literacy. *Designs for Learning* 8(1), 25–36.
3. Hafner, C. A. (2015), Remix culture and English language teaching: The expression of learner voice in digital multimodal compositions. *TESOL Quarterly* 49(3), 486–509.
4. Halliday, M. A. K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, 2nd edn. London: Arnold.
5. Kress, G. (2000), Multimodality: Challenges to think about languages. *TESOL Quarterly*, 34, 337–240.
6. Kress, G. và van Leeuwen, T. (2005), *Reading Images: The Grammar of Visual Design*. Routledge.
7. Liu, Jing (2013), Visual images interpretive strategies in multimodal texts. *Journal of Language Teaching and Research*, 4(6), 1259–1263

8. Magnusson, P. và Godhe, A. L. (2019), Multimodality in language education – Implications for teaching. *Designs for Learning*, 11(1), 127–137.
9. Martinec, R. và Salway, A. (2005), A system for image-text relations in new (and old) media. *Visual Communication*, 4(3): 337–371
10. Nisbett, R. E.; Peng, K.; Choi, I. và Norenzayan, A. (2001), Culture and systems of thoughts: Holistic versus analytic cognition. *Psychological Review*, 108(2), 291–310.
11. Nguyễn Thế Hưng (2018), Phương pháp dạy học văn bản đa phương thức ở trường trung học qua khảo sát sách giáo khoa Literature 6, Hoa Kỳ. *Tạp chí Giáo dục*, 446(2), 62–64.
12. Otto, C.; Springstein, M.; Anand, A.; và Ewerth, R. (2020), Characterization and classification of semantic image-text relations. *International Journal of Multimedia Information*, 3, 31–45.
13. Royce, T. D. (2002), Multimodality in the TESOL classroom: Exploring visual-verbal synergy. *TESOL Quarterly*, 36(2), 191–205.
14. Stewart, E. và Bennett, M. (1991), *American Cultural Patterns: A Cross-cultural Perspective*. Yarmouth: Intercultural Press, Inc.
15. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*. Nhà Xuất bản Giáo dục. Hà Nội.
16. Trần Thị Huyền Gấm (2019), Tín hiệu hình ảnh trong bản tin trên báo mạng điện tử từ lý thuyết phân tích diễn ngôn đa thức. *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 128(6C), 105–118.
17. Trần Thị Ngọc (2018), Văn bản đa phương thức trong dạy ngữ văn ở trường Trung học cơ sở. *Tạp chí Giáo dục*, 429(1), 33–35.
18. Unsworth, L. (2006), Towards a metalanguage for multiliteracies education: Describing the meaning-making resources of language-image interaction. *English Teaching: Practice and Critique*, 5(1), 55–76.
19. Unsworth, L. và Ngô thị Bích Thu (2014), Vai trò của hình ảnh trong sách giáo khoa dạy tiếng Anh ở Việt Nam. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, 11(229), 1005.
20. van Leeuwen, T. (2005), *Introducing Social Semiotics*. New York: Routledge.
21. van Leeuwen, T. (2015), Multimodality in education: Some directions and some questions. *TESOL Quarterly*, 49(3), 582– 589.
22. Yefymenko, V. (2017), Text-image relationships in contemporary fairy tales. *Linguistics Beyond And Within*, 3, 216–228.

LOGICO-SEMANTIC RELATIONS IN MULTIMODAL TEXTS: A COMPARISON BETWEEN VIETNAMESE AND AMERICANS

Le Thi Thanh Hoa

University of Foreign Languages, Hue University, 57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

Abstract. This article presents text-image relations in the Facebook multimodal status created by Vietnamese and American Facebookers. A comparative analysis of 200 status from 40 Vietnamese Facebookers and 200 status from 40 American Facebookers shows that, in addition to projection, different types of expansion are found in the status. However, the American Facebookers tend to use more elaboration, whereas the Vietnamese often use more extension. The difference in the use of text-image logico-semantic relations has some practical implications for multimodal texts in foreign language teaching.

Keywords: Multimodal, multimodal text, text-image relation